

Bản án số: 528/2025/HS-PT  
Ngày: 12/6/2025

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thu Hà;  
*Các Thẩm phán:* Ông Bùi Xuân Trọng;  
Ông Nguyễn Tiến Dũng.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phan Nhật Phong, Thư ký viên.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:***  
Ông Nguyễn Huy Hoàng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 12 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 471/2025/TLPT-HS ngày 09 tháng 4 năm 2025 đối với bị cáo Võ Trung N phạm các tội “Xâm phạm trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm 18/2025/HS-ST ngày 25/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

***Bị cáo có kháng cáo:***

**Võ Trung N**, (tên gọi khác: Không), sinh ngày 15 tháng 12 năm 1982; tại huyện L, tỉnh Hà Nam. Nơi thường trú: Thôn T, xã P, huyện L, tỉnh Hà Nam. Nơi ở hiện tại: KĐT D, phường Y, quận H, thành phố Hà Nội. Giới tính: Nam. Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa lớp 11/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do. Con ông Võ Thanh N1, sinh năm 1941; con bà Trần Thị Đ, sinh năm 1954, có vợ là Cao Thị Thu H (đã ly hôn); có 01 con sinh năm 2005; Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/01/2024 đến ngày 14/6/2024 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh; vắng mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị cáo Lê Đức Q không kháng cáo, không liên quan đến nội dung kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

**1. Hành vi “Xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác” của các bị cáo Lê Đức Q và Võ Trung N:** Mục đích để có hoá đơn GTGT (hoá đơn điện tử) của các doanh nghiệp bán kiếm lời, theo yêu cầu của khách mua hoá đơn, trong khoảng thời gian từ tháng 6/2023 đến tháng 12/2023, Lê Đức Q, sinh năm 1983, nơi cư trú: Số F Trại H, phường P, quận H, Hà Nội và Võ Trung N đã lợi dụng không gian mạng và các kẽ hở trong quy định pháp luật về dịch vụ cung cấp chữ ký số và phần mềm hoá đơn điện tử để chiếm quyền quản trị trong việc phát hành hoá đơn GTGT (hoá đơn điện tử) của 07 doanh nghiệp gồm: Công ty TNHH V, Công ty TNHH T2, Công ty TNHH Đ2, Công ty TNHH X, Công ty TNHH P, Công ty CP X1, Công ty TNHH H4, thông qua việc đặt mua chữ ký số, phần mềm hoá đơn điện tử mang tên 07 doanh nghiệp của các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, dịch vụ hoá đơn điện tử không trùng với chữ ký số, phần mềm hoá đơn điện tử của 07 doanh nghiệp đang hoạt động) và gửi “Tờ khai đăng ký thay đổi thông tin sử dụng hoá đơn điện tử” đối với 07 doanh nghiệp trên hệ thống hoá đơn điện tử của T3. Cụ thể:

Để chiếm được quyền quản trị trong việc phát hành hoá đơn GTGT (hoá đơn điện tử) của 07 doanh nghiệp trên, Lê Đức Q phải ký hợp đồng cung cấp dịch vụ cung cấp chữ ký số và phần mềm hoá đơn điện tử mang tên 07 doanh nghiệp với các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, dịch vụ hoá đơn điện tử không phải là các tổ chức đã cũng cấp với chữ ký số, phần mềm hoá đơn điện tử cho 07 doanh nghiệp này trước đó và phải gửi “Tờ khai đăng ký thay đổi thông tin sử dụng hoá đơn điện tử” đối với 07 doanh nghiệp trên hệ thống hoá đơn điện tử của T3. Vì vậy, Lê Đức Q đã liên hệ thông qua mạng Internet với chị Trần Thị N2, sinh năm 1997, nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình - là cộng tác viên của Công ty CP C1 có trụ sở tại: Số G L, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng do bà Cao Thị T, sinh năm 1988, HKTT: Tổ E, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng làm Giám đốc. Công ty CP C1 là đại lý của các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng như: chữ ký số WINCA của Công ty TNHH T4, địa chỉ: Số A đường X, phường D, quận T, thành phố Hồ Chí Minh; chữ ký số Hilo-CA của Công ty CP D, địa chỉ: Số A Đoàn T, phường N, quận H, thành phố Hà Nội; chữ ký số LCS-CA của Công ty TNHH L, địa chỉ: 3 B, phường F, quận H, thành phố Hồ Chí Minh... Đồng thời, Công ty CP C1 cũng là đại lý phát triển dịch vụ hoá đơn điện tử của Công ty CP Đ3, địa chỉ: Số G, Ngách I, ngõ I C, phường N, quận T, thành phố Hà Nội - là tổ chức cung cấp dịch vụ phần mềm hoá đơn điện tử E. Để có thông tin ký hợp đồng cung cấp chữ ký số và phần mềm hoá đơn điện tử của 07 doanh nghiệp cần chiếm quyền, Lê Đức Q đã chuyển cho chị N2 các tài liệu giả qua ứng dụng Telegram gồm:

- Hình ảnh “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp” (do Võ Trung N cung cấp hoặc Lê Đức Q thu thập được trong quá trình bán hoá đơn);

- Hình ảnh “Giấy chứng minh nhân dân” hoặc “căn cước công dân” của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp C2 chiếm quyền (Q đã thuê các cá nhân trên mạng Internet để chỉnh sửa, thay đổi thông tin trên hình ảnh giấy chứng minh nhân dân/căn cước công dân cho phù hợp với thông tin người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp);

- Bản scan “Giấy đăng ký chứng thư số”. Q đã đặt mua các dấu giả gồm: dấu tròn, dấu chức danh Giám đốc của các doanh nghiệp rồi đóng dấu, ký giả tên Giám đốc để tạo ra “Giấy đăng ký chứng thư số” của doanh nghiệp cần chiếm quyền.

Sau khi nhận được các tài liệu trên, chị Trần Thị N2 gửi qua mạng xã hội “Zalo” về Công ty CP C1 kèm theo thông tin gói cước chữ ký số, phần mềm hoá đơn điện tử đăng ký sử dụng (theo yêu cầu của Q) để anh Lã Ngọc K, sinh năm 1995, HKTT: phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng - Nhân viên Công ty, đăng nhập vào tài khoản quản lý khách hàng (do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp cho Công ty) và điền các thông tin gồm: Tên công ty, mã số thuế, tên người đại diện theo pháp luật, số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân, nơi cấp, ngày cấp, gói cước đăng ký sử dụng... kèm theo các tài liệu nhận được lên hệ thống quản lý khách hàng (hệ thống được kết nối liên thông giữa Công ty với tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng). Sau khi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng kiểm tra, duyệt chấp nhận thì hệ thống tự động tạo mã cấp chứng thư số (còn gọi là mã GEN) rồi gửi đến tài khoản quản lý khách hàng của Công ty CP C1 để nhập các trường thông tin như: mã cấp chứng thư số, mã số thuế của công ty,... vào “token” trắng (chưa có chữ ký số) bằng phần mềm tạo “token” chữ ký số, phần mềm tự động định dạng “token” chữ ký số trắng thành “token” chữ ký số của Công ty mà Q cần chiếm quyền.

Đối với phần mềm hoá đơn điện tử, sau khi Công ty CP C1 nhận được yêu cầu cung cấp của Q, Công ty giao cho Lã Ngọc K đăng nhập vào tài khoản quản lý khách hàng (do Công ty CP Đ3 cấp cho Công ty) và điền các thông tin gồm: mã số thuế, gói cước đăng ký sử dụng do Q cung cấp, lên hệ thống quản lý khách hàng (hệ thống được kết nối liên thông giữa Công ty với tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử). Hệ thống tự động khởi tạo, hiển thị đường “link” trang “web” và tài khoản đăng nhập phần mềm hoá đơn điện tử mang tên công ty cần chiếm quyền. Chị Trần Thị N2 điền các thông tin liên quan đến thay đổi nội dung hoá đơn điện tử theo thông tin Lê Đức Q cung cấp gồm: số điện thoại, địa chỉ gmail, địa chỉ liên hệ, người liên hệ, cơ quan thuế quản lý, vào mẫu “Tờ khai đăng ký thay đổi thông tin sử dụng hoá đơn điện tử” (mẫu số 01/ĐKTD-HĐĐT). Sau đó, Q sử dụng chữ ký số đã mua, ký hoàn thiện mẫu “Tờ khai đăng ký thay đổi thông tin sử dụng hoá đơn điện tử” gửi qua đơn vị cung cấp phần mềm hóa đơn điện tử đến Cơ quan quản lý thuế của doanh nghiệp cần chiếm quyền (hệ thống của đơn vị cung cấp phần

mềm hóa đơn điện tử được truyền nhận đến công điện tử của cơ quan thuế). Công điện tử của cơ quan thuế tự động đối chiếu thông tin trên “Tờ khai đăng ký thay đổi thông tin sử dụng hoá đơn điện tử” gồm: Mã số thuế có trạng thái đang hoạt động; Cơ quan thuế quản lý, đúng với cơ quan quản lý thuế trên phân hệ đăng ký thuế của Hệ thống TMS; Các chỉ tiêu đúng chuẩn dữ liệu, chữ ký số của người nộp thuế; Tình trạng hoạt động, hiệu lực chữ ký số và các trường thông tin thay đổi thông tin sử dụng hoá đơn điện tử” gồm: “*Người nộp thuế không thuộc thời gian ngừng sử dụng hoá đơn điện tử; Hình thức hoá đơn là hình thức hoá đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; Hình thức gửi dữ liệu hoá đơn điện tử; Phương thức truyền dữ liệu phù hợp với hình thức hoá đơn đã chọn; Loại hoá đơn sử dụng là hoá đơn GTGT thì phương pháp tính thuế trên phân hệ đăng ký thuế là phương pháp khấu trừ; Hộ cá nhân kinh doanh có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh*”. Sau khi cơ quan thuế kiểm tra, đối chiếu các tiêu chí trên đều “ĐẠT” thì Hệ thống hoá đơn điện tử tự động tạo “Thông báo về việc chấp nhận thay đổi thông tin sử dụng hoá đơn điện tử” (mẫu số 01/TB-ĐKĐT) gửi đến Q qua hệ thống của đơn vị cung cấp phần mềm hóa đơn điện tử. Lúc này, các đơn vị bị chiếm quyền mất đi quyền quản trị trong việc phát hành hóa đơn của mình, thay vào đó Lê Đức Q sử dụng chữ ký số và phần mềm hóa đơn đã được cơ quan thuế chấp nhận để phát hành hóa đơn của các đơn vị bị chiếm quyền bán cho các cá nhân, đơn vị có nhu cầu sử dụng.

Với phương thức, thủ đoạn như trên, trong thời gian từ tháng 6/2023 đến tháng 12/2023, Lê Đức Q đã thực hiện việc chiếm quyền xuất hóa đơn điện tử của 07 doanh nghiệp, cụ thể:

- Công ty TNHH V, mã số thuế: 2600414831, địa chỉ: Khu L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ; Giám đốc: Nguyễn Quang Đ1: Thay đổi chữ ký số Newtel-CA của Công ty CP V1 và hoá đơn điện tử M-Invoice của Công ty TNHH H5 thành chữ ký số WINCA của Công ty TNHH T4 và hoá đơn điện tử EasyInvoice của Công ty CP Đ3. Sau đó, Lê Đức Q đã xuất 20 hoá đơn GTGT (hoá đơn điện tử) mang tên Công ty TNHH V với tổng doanh số ghi trên hoá đơn là 10.027.776.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT) bán cho khách hàng và xuất nổi cho Công ty thương mại của Q.

- Công ty TNHH T2, mã số thuế: 2600494509, địa chỉ: Khu A xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ; Giám đốc: Nguyễn Hồng H1: Thay đổi chữ ký số Newtel-CA của Công ty CP V1 và hoá đơn điện tử Vĩnh Hy của Công ty TNHH C3-CA của Công ty CP D và hoá đơn điện tử EasyInvoice của Công ty CP Đ3. Sau đó, Lê Đức Q đã xuất 11 hoá đơn GTGT (hoá đơn điện tử) mang tên Công ty TNHH T2 với tổng doanh số ghi trên hoá đơn là 9.839.660.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT) bán cho khách hàng.

- Công ty TNHH Đ2, mã số thuế: 2600958655, địa chỉ: Khu Phố, xã T, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ; Giám đốc: Đỗ Trường G: Thay đổi chữ ký số V-CA và hoá đơn điện tử V2 của Tập đoàn C4 thành chữ ký số LCS-CA của Công ty TNHH L1 và hoá đơn điện tử EasyInvoice của Công ty CP Đ3. Sau đó, Lê Đức Q đã xuất 04

hoá đơn GTGT (hoá đơn điện tử) mang tên Công ty TNHH Đ2 với tổng doanh số ghi trên hoá đơn là 2.097.150.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT) bán cho khách hàng.

- Công ty TNHH X, mã số thuế: 2600867817, địa chỉ: Số nhà B, tổ A, khu H phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; Giám đốc: Phùng Tuấn H2: Thay đổi chữ ký số V-CA và hoá đơn điện tử V2 của Tập đoàn C4 thành chữ ký số WINCA của Công ty TNHH T4 và hoá đơn điện tử EasyInvoice của Công ty CP Đ3. Sau đó, Lê Đức Q đã xuất 05 hoá đơn GTGT (hoá đơn điện tử) mang tên Công ty TNHH X với tổng doanh số ghi trên hoá đơn là 38.665.449.990 đồng (đã bao gồm thuế GTGT) bán cho khách hàng.

- Công ty TNHH P, mã số thuế: 0700514434, địa chỉ: Xóm D Trạm X, thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam; Giám đốc: Nguyễn Thị S: Thay đổi chữ ký số V-CA của Tập đoàn C4 và hoá đơn điện tử Bkav- eHoadon của Công ty CP B3 thành chữ ký số LCS-CA của Công ty TNHH L1 và hoá đơn điện tử EasyInvoice của Công ty CP Đ3. Sau đó, Lê Đức Q đã xuất 09 hoá đơn GTGT (hoá đơn điện tử) mang tên Công ty TNHH P với tổng doanh số ghi trên hoá đơn là 4.518.615.860 đồng (đã bao gồm thuế GTGT) bán cho khách hàng.

Công ty CP X1, mã số thuế: 2801158056, địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc: Nguyễn Thị T1: Thay đổi chữ ký số B-CA của Công ty CP B3 và hoá đơn điện tử VNPT-Invoice của Tập đoàn B4 thành chữ ký số WINCA của Công ty TNHH T4 và hoá đơn điện tử EasyInvoice của Công ty CP Đ3. Sau đó, Lê Đức Q đã xuất 06 hoá đơn GTGT (hoá đơn điện tử) mang tên Công ty CP X1 với tổng doanh số ghi trên hoá đơn là 10.010.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT) bán cho khách hàng.

- Công ty TNHH H4, mã số thuế: 2601040307, địa chỉ: Khu A, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ; Giám đốc: An Văn B: Thay đổi chữ ký số Newtel-CA của Công ty CP V1 và hoá đơn điện tử Bkav-eHoadon của Công ty CP B3 thành chữ ký số LCS-CA của Công ty TNHH L1 và hoá đơn điện tử EasyInvoice của Công ty CP Đ3. Sau đó, Lê Đức Q đã xuất 07 hoá đơn GTGT (hoá đơn điện tử) mang tên Công ty TNHH H4 với tổng doanh số ghi trên hoá đơn là 2.853.780.000đ (đã bao gồm thuế GTGT) bán cho khách hàng.

Đối với Công ty CP X1, sau khi Công ty đã lấy lại được quyền phát hành hoá đơn điện tử của mình thì Lê Đức Q lại tiếp tục đăng nhập vào phần mềm hoá đơn điện tử, gửi lại “*Tờ khai đăng ký thay đổi thông tin sử dụng hoá đơn điện tử*” đến cơ quan thuế để được duyệt, chấp nhận và tiếp tục chiếm quyền phát hành hoá đơn của Công ty.

Trong 07 doanh nghiệp nêu trên, Võ Trung N là người liên hệ, đặt vấn đề chiếm quyền và đã chuyển khoản thanh toán số tiền 18.000.000 đồng cho Lê Đức Q để thực hiện việc chiếm quyền phát hành hóa đơn đối với 03 doanh nghiệp gồm: Công ty TNHH V, Công ty TNHH T2 và Công ty CP X1 (theo quy định, giá niêm yết của chữ ký số từ 1.200.000 đến 2.800.000 đồng; giá phần mềm hoá đơn điện tử

từ 460.000 đồng đến 1.100.000 đồng, tùy theo các gói cước. Chị N2 được chiết khấu 87% giá niêm yết nêu trên) Lê Đức Q đã thanh toán tiền mua chữ ký số, hoá đơn điện tử mang tên 03 doanh nghiệp nêu trên cho chị Trần Thị N2 là 7.200.000 đồng, Q giữ lại 10.800.000 đồng. Đối với 04 doanh nghiệp gồm: Công ty CP P, Công ty TNHH Đ2; Công ty TNHH H4 và Công ty TNHH X, Lê Đức Q thanh toán cho chị N2 12.200.000 đồng. Tổng số tiền Q thanh toán bằng hình thức chuyển khoản cho chị N2 để mua chữ ký số, hoá đơn điện tử của 07 doanh nghiệp là 19.400.000 đồng. Chị N2 giữ lại tiền công và tiền chiết khấu được hưởng 12.400.000 đồng, số tiền còn lại 7.000.000 đồng chuyển đến Công ty CP C1 (tài khoản số 8880004568888 mở tại Ngân hàng MB mang tên Cao Thị T).

## **2. Hành vi “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” của các bị cáo Lê Đức Q và Võ Trung N:**

Để được cung cấp chữ ký số và phần mềm hoá đơn điện tử phục vụ cho việc chiếm quyền xuất hoá đơn và mở tài khoản Ngân hàng để hợp thức thanh toán cho việc bán các hoá đơn mà Q đã chiếm quyền của 7 doanh nghiệp trên, Lê Đức Q đã đặt mua các bộ dấu giả (*gồm dấu tròn Công ty, dấu chức danh Giám đốc*) của các doanh nghiệp này với giá 600.000 đồng/01 bộ (dấu tròn là 450.000 đồng/01 dấu, dấu chức danh là 150.000 đồng/01 dấu); Võ Trung N đặt mua 01 bộ dấu công chứng của Văn phòng C5 (*gồm 05 dấu: dấu Chứng thực bản sao đúng với bản chính; dấu tròn Văn phòng C5; dấu Bản sao; dấu ngày tháng năm và dấu chức danh Công chứng viên Đỗ Thị Hiếu B1*) từ các đối tượng trên mạng Internet (không xác định được nhân thân, lai lịch) với giá 1.100.000 đồng. Sau khi liên hệ mua chữ ký số, hoá đơn điện tử và được chị Trần Thị N2 gửi cho file “Giấy đăng ký chứng thư số” (mẫu ĐK-01), Lê Đức Q in ra giấy A4, ký giả tên Giám đốc và sử dụng các con dấu đặt mua để đóng lên “Giấy đăng ký chứng thư số”. Đối với “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, “Giấy chứng minh nhân dân” hoặc “Căn cước công dân”, Q sử dụng hình ảnh “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp” (do Võ Trung N cung cấp hoặc bản thân thu thập được trong quá trình bán hoá đơn) và thuê các cá nhân trên mạng Internet chỉnh sửa tạo ra “Giấy chứng minh nhân dân” hoặc “Căn cước công dân” với giá từ 100.000 đồng đến 170.000 đồng. Sau đó, Q tạo ra bản “scan” “Giấy đăng ký chứng thư số” và gửi cùng hình ảnh “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, “Giấy chứng minh nhân dân” hoặc “Căn cước công dân” cho chị Trần Thị N2 để hoàn thiện thủ tục ký hợp đồng cung cấp chữ ký số, phần mềm hoá đơn điện tử. Cơ quan điều tra đã tiến hành thu thập hồ sơ cấp chứng thư số tại các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng. Kết quả: Đã tạm giữ được 02 “Giấy đăng ký/hợp đồng cấp mới/gia hạn/bổ sung chứng thư số WINCA” bản gốc (mang tên Công ty TNHH V và Công ty CP X1), còn lại các Công ty khác không có hồ sơ gốc.

Để hợp thức thanh toán đối với các hoá đơn đã bán qua tài khoản Ngân hàng, Lê Đức Q đã liên hệ với các đối tượng trên mạng Facebook (hiện không xác định được nhân thân, lai lịch) để thuê lập tài khoản Ngân hàng mang tên các doanh

nghiệp bị chiếm quyền. Sau khi nhận được “file” mẫu hồ sơ mở tài khoản (gồm các tài liệu: *Phiếu đăng ký sử dụng dịch vụ ngân hàng Đ4, Phiếu cập nhật thông tin, Giấy đăng ký kiêm hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán, Giấy cam kết, Thông báo về việc sử dụng mẫu dấu...*) đã có sẵn thông tin hoặc để trống các trường thông tin, Lê Đức Q in các tài liệu ra, ký giả tên Giám đốc và sử dụng các con dấu giả đóng lên các tài liệu rồi gửi đến Ngân hàng để mở tài khoản (nhân viên Ngân hàng sẽ hoàn thiện các trường thông tin để trống). Khi Ngân hàng yêu cầu hồ sơ mở tài khoản phải có Điều lệ C thì Q liên hệ và nhờ Võ Trung N giúp mình soạn thảo Điều lệ của Công ty. Võ Trung N lên mạng Internet tải mẫu điều lệ Công ty rồi căn cứ vào thông tin trên hình ảnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp để chỉnh sửa, thay đổi các thông tin về doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật trong nội dung Điều lệ cho phù hợp sau đó gửi cho Q để Q tự in ra, ký tên Giám đốc và dùng các con dấu nêu trên để đóng dấu Công ty, tạo thành Điều lệ giả của doanh nghiệp bị chiếm quyền. Cơ quan điều tra đã tiến hành thu thập hồ sơ mở tài khoản Ngân hàng mang tên 06 doanh nghiệp nêu trên. Kết quả: Đã thu thập được 05 hồ sơ mở tài khoản bản gốc (mang tên Công ty TNHH V; Công ty CP X1; Công ty TNHH Đ2; Công ty TNHH T2 và Công ty TNHH H4) phục vụ việc giám định. Còn lại 02 tài khoản: mang tên Công ty CP P và Công ty TNHH X được mở trực tuyến (online) nên không có hồ sơ gốc.

Đối với các hoá đơn GTGT mà mặt hàng được thể hiện trên các hoá đơn là cát xây dựng, cát san lấp, đá học, đất san lấp... cần có hồ sơ chứng minh nguồn gốc và các chứng từ kèm theo. Lê Đức Q đã sử dụng các con dấu đặt mua để đóng dấu, ký giả tên Giám đốc các doanh nghiệp bị chiếm quyền lên hợp đồng kinh tế, phiếu xuất kho, biên bản xác nhận công nợ, biên bản xác nhận khối lượng...

Đối với hồ sơ cấp quyền khai thác khoáng sản (hồ sơ cấp mỏ), Lê Đức Q liên hệ với Võ Trung N để N cung cấp. Võ Trung N in file hồ sơ cấp mỏ từ máy tính của N ra giấy A4 (các file này do N thu thập được trong quá trình bán hoá đơn gồm các tài liệu: *Giấy phép khai thác khoáng sản; Biên bản kiểm tra, xác định và bàn giao mốc chỉ giới; Quyết định về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản; Hợp đồng thuê mặt nước...*) rồi ký giả tên Công chứng viên Đỗ Thị Hiếu B1 và đóng dấu tròn “Văn phòng C5”, dấu chứng thực lên hồ sơ để gửi cho khách hàng theo thông tin do Q cung cấp.

Với thủ đoạn như trên, trong thời gian từ tháng 6/2023 đến tháng 12/2023, Lê Đức Q đã sử dụng 05 con dấu giả của Công ty TNHH V; Công ty TNHH T2, Công ty TNHH P; Công ty CP X1; Công ty TNHH H4 để đóng lên 28 tài liệu giả do Q trực tiếp làm (trong đó có 02 tài liệu được Võ Trung N giúp sức làm). Lê Đức Q đã sử dụng 35 tài liệu giả (trong đó có 28 tài liệu do Q trực tiếp làm và 07 tài liệu giả do Võ Trung N trực tiếp làm giả) để làm hồ sơ đề nghị cung cấp chữ ký số, phần mềm hoá đơn điện tử, mở tài khoản Ngân hàng và hợp thức cho việc bán trái phép hoá đơn của mình. Võ Trung N đã sử dụng 01 con dấu giả của Văn phòng C5 để làm giả 07 tài liệu giả và trực tiếp làm 02 tài liệu giả giúp sức cho Lê Đức Q để

cung cấp tổng số 09 tài liệu giả cho Q sử dụng. Cụ thể:

**\* Hồ sơ ký hợp đồng cung cấp chữ ký số của Công ty TNHH V và Công ty CP X1:** Lê Đức Q đã sử dụng các con dấu giả, ký giả tên Giám đốc tạo ra 02 tài liệu giả là 02 giấy đăng ký/Hợp đồng cấp mới/gia hạn/bổ sung chứng thư số WINCA.

**\* Hồ sơ mở tài khoản Ngân hàng A mang tên Công ty TNHH V:** Lê Đức Q đã sử dụng các con dấu giả, ký giả tên Giám đốc tạo ra 06 tài liệu giả gồm:

- 01 phiếu đăng ký sử dụng dịch vụ Ngân hàng điện tử;
- 01 phiếu cập nhật thông tin;
- 01 giấy đăng ký kiêm hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán;
- 01 giấy cam kết;
- 01 Điều lệ Công ty TNHH một thành viên (do cá nhân làm chủ sở hữu);
- 01 thông báo về việc sử dụng mẫu con dấu của doanh nghiệp.

Võ Trung N trực tiếp ký giả 01 chữ ký tên Công chứng viên Đỗ Thị Hiếu B1, đóng dấu “Văn phòng C5” giả tạo ra 01 bản công chứng “Giấy chứng minh nhân dân” giả mang tên Nguyễn Quang Đ1 và giúp sức cho Q soạn thảo nội dung Điều lệ giả của Công ty TNHH V nêu trên. Lê Đức Q đã sử dụng 01 bản công chứng “Giấy chứng minh nhân dân” mang tên Nguyễn Quang Đ1 trong hồ sơ mở tài khoản Ngân hàng mang tên Công ty TNHH V.

**\* Hồ sơ mở tài khoản Ngân hàng A mang tên Công ty CP X1:** Lê Đức Q đã sử dụng 01 con dấu giả, ký giả tên Giám đốc tạo ra 06 tài liệu giả gồm:

- 01 phiếu đăng ký sử dụng dịch vụ Ngân hàng điện tử;
- 01 phiếu cập nhật thông tin;
- 01 giấy đăng ký kiêm hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán;
- 01 giấy cam kết;
- 01 điều lệ Công ty CP X1;
- 01 thông báo về việc sử dụng mẫu con dấu của doanh nghiệp.

Trong các tài liệu trên, Võ Trung N giúp sức cho Q soạn thảo nội dung Điều lệ giả của Công ty CP X1. Lê Đức Q đã gửi 06 tài liệu giả nêu trên đến Phòng G1 mở tài khoản ngân hàng mang tên Công ty CP X1.

**\* Hồ sơ cấp mở của Công ty CP P và hợp đồng kinh tế giữa Công ty CP T5 và Công ty CP P:** Lê Đức Q đã sử dụng 01 con dấu giả tạo ra 04 tài liệu giả gồm:

- 01 hợp đồng số 13/2023/CCNTT về việc mua bán cát đen phục vụ thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm C - giai đoạn 2 - xã T, huyện T, thành phố Hà Nội;
- 01 công văn số 12/9/13/2023-CCNTT-PGHN về việc đề nghị thanh toán

tiền cung cấp cát đen công trình CCN làng nghề Thanh Thuỷ GD2;

- 01 biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành;
- 01 biên bản đối chiếu xác nhận công nợ khách hàng.

Võ Trung N đã trực tiếp ký 06 chữ ký giả tên công chứng viên Đỗ Thị Hiếu B1 và đóng dấu “Văn phòng công chứng A9” tạo ra 06 tài liệu giả trong hồ sơ cấp mở của Công ty CP P gồm:

- 01 giấy phép khai thác khoáng sản số 58/GP-UBND ngày 30/9/2013;
- 01 biên bản kiểm tra, xác định và bàn giao mốc chỉ giới;
- 01 quyết định số 98/GP-UBND ngày 14/01/2019 về việc điều chỉnh một số nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản số 58/GP-UBND ngày 30/9/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh;
- 01 quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cát lòng sông H3 thuộc địa bàn xã C, huyện L của Công ty CP P;
- 01 bản đồ khu vực khai thác khoáng sản cát làm vật liệu san lấp của Công ty CP P tại bãi bồi Sông H xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam;
- 01 hợp đồng thuê mặt nước.

Lê Đức Q đã sử dụng 06 tài liệu giả nêu trên để cung cấp cho khách hàng khi bán hoá đơn.

Tại Cơ quan điều tra, Lê Đức Q và Võ Trung N đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung đã nêu ở trên. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với nhau và phù hợp với lời khai của người có nghĩa vụ liên quan, lời khai của người làm chứng và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác mà Cơ quan điều tra đã thu thập được trong hồ sơ vụ án.

***Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2025/HS-ST ngày 25/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã quyết định:***

Tuyên bố bị cáo Võ Trung N phạm tội “Xâm phạm trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Hình sự.

Căn cứ điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm a khoản 3 Điều 341 và điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Võ Trung N 01 (Một) năm tù về tội “Xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác” và xử phạt bị cáo Võ Trung N 03 (Ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức, sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt hai

tội, bị cáo Võ Trung N phải chấp hành hình phạt chung là 04 (B2) năm tù. Trừ cho bị cáo thời gian tạm giam từ ngày 18/01/2024 đến ngày 14/6/2024. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo Võ Trung N đi chấp hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Lê Đức Q, xử lý vật chứng, án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/3/2025 bị cáo Võ Trung N có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Võ Trung N vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm thể hiện: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự, xét xử vắng mặt bị cáo.

Về hành vi phạm tội của bị cáo: Căn cứ kết quả điều tra, lời khai nhận của bị cáo cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ để xác định Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và quy kết bị cáo Võ Trung N về các tội “Xâm phạm trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại khoản 1 Điều 289 và điểm a khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Đồng thời, xem xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để quyết định hình phạt đối với bị cáo là phù hợp tương xứng với vai trò, tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo không xuất trình được tình tiết giảm nhẹ nào mới nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 355, 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Võ Trung N, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, trình bày của bị cáo, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đối với bị cáo, các cơ quan và người tiến hành tố tụng các cấp đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thẩm quyền xét xử vụ án đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 269 Bộ luật Tố tụng hình sự; xác định đúng, đầy đủ tư cách người tham gia tố tụng theo quy định của luật tố tụng.

[1.2] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Võ Trung N có đơn kháng cáo trong

hạn luật định theo đúng quy định tại các Điều 331, 332, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự nên kháng cáo của bị cáo là hợp pháp, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Võ Trung N mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Xét thấy đây là phiên tòa mở lần thứ hai và bị cáo đã được triệu tập hợp lệ. Bị cáo vắng mặt tại phiên tòa không gây trở ngại cho việc xét xử. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị cáo.

**[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:** Kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa sơ thẩm đã thể hiện rõ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của bị cáo Võ Trung N phù hợp với lời khai của bị cáo Lê Đức Q, phù hợp với kết quả giám định cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở khẳng định:

Để có hoá đơn GTGT (hoá đơn điện tử) của các doanh nghiệp bán kiếm lời, theo yêu cầu của khách mua hoá đơn, trong khoảng thời gian từ tháng 6/2023 đến tháng 12/2023, Lê Đức Q và Võ Trung N đã lợi dụng không gian mạng và các kẽ hở trong quy định pháp luật về dịch vụ cung cấp chứng thư chữ ký số và phần mềm hoá đơn điện tử để chiếm quyền quản trị trong việc phát hành hoá đơn GTGT (hoá đơn điện tử) của 07 doanh nghiệp.

Đồng thời, để lập hồ sơ đăng ký dịch vụ mua chữ ký số, phần mềm hoá đơn điện tử của các công ty cung cấp dịch vụ chứng thư chữ ký số công cộng và phần mềm hoá đơn điện tử, cũng như để mở tài khoản Ngân hàng đối với 07 doanh nghiệp cần chiếm quyền xuất hoá đơn này, Lê Đức Q và Võ Trung N đã đặt mua các con dấu giả của các doanh nghiệp được cấp phép khai thác mỏ khoáng sản (cát, đất, đá) có địa chỉ trong và ngoài tỉnh Phú Thọ và con dấu của văn phòng C5 để làm giả các tài liệu trong hồ sơ ký hợp đồng cung cấp chữ ký số, phần mềm hoá đơn điện tử và hồ sơ mở tài khoản Ngân hàng.

Để có chữ ký số, phần mềm hóa đơn điện tử và tài khoản Ngân hàng mang tên các doanh nghiệp cần chiếm quyền, Lê Đức Q đã sử dụng 05 con dấu giả của Công ty TNHH V, Công ty TNHH T2, Công ty TNHH P, Công ty CP X1, Công ty TNHH H4 để đóng lên 28 tài liệu giả do Q trực tiếp làm (trong đó có 02 tài liệu được Võ Trung N giúp sức làm). Lê Đức Q đã sử dụng 35 tài liệu giả (trong đó có 28 tài liệu do Q trực tiếp làm và 07 tài liệu giả do Võ Trung N trực tiếp làm giả) để lập hồ sơ mở tài khoản Ngân hàng; hồ sơ đăng ký cấp chứng thực chữ ký số; hồ sơ cấp quyền khai thác khoáng sản; hồ sơ, hợp đồng kinh tế giữa các đơn vị.

Ngoài ra, bị cáo Võ Trung N đã sử dụng 01 con dấu giả của Văn phòng C5 để làm giả 07 tài liệu giả và trực tiếp làm 02 tài liệu giả giúp sức cho Lê Đức Q để cung cấp tổng số 09 tài liệu giả cho Q sử dụng để lập hồ sơ mở tài khoản Ngân hàng; hồ sơ cấp quyền khai thác khoáng sản.

Hành vi nêu trên của bị cáo Võ Trung N đã đủ yếu tố cấu thành tội “Xâm phạm trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác” theo quy định tại khoản 1 Điều 289 Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả

tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự là chưa chính xác, cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cho phù hợp quy định của pháp luật.

### **[3] Xét kháng cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:**

Hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm hoạt động đúng đắn, bình thường trong công tác của cơ quan, tổ chức do Nhà nước quy định. Khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và nhận thức rõ các hành vi đó là vi phạm pháp luật. Trong vụ án này, bị cáo Q là người chủ mưu cầm đầu và thực hành tích cực còn bị cáo Nghĩa là người thực hành với vai trò giúp sức.

*Về tình tiết tăng nặng:* Bị cáo thực hiện chiếm quyền quản trị trong việc phát hành hoá đơn GTGT (hoá đơn điện tử) của 07 doanh nghiệp nên đủ cơ sở xác định bị cáo thực hiện hành vi 02 lần trở lên, nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

*Về tình tiết giảm nhẹ:* Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo Võ Trung N thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; nhân thân tốt, bị cáo có bố mẹ là ông Võ Thanh N1 và bà Trần Thị Đ đều là người có công với cách mạng, được tặng thưởng huy chương kháng chiến để áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự quyết định xử phạt bị cáo 01 năm tù về tội “Xâm phạm trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác” và 03 năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo kháng cáo nhưng không xuất trình thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa.

**[4] Về án phí:** Bị cáo kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm hình sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

Căn cứ Điều 355, 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Võ Trung N. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2025/HS-ST ngày 25/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 289, điểm a khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 (đối với tội “Xâm phạm trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác”) và điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Võ Trung N 01 (một) năm tù về tội “Xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác” và 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc Võ Trung N phải chấp hành hình phạt chung là 04 (bốn) năm tù, được trừ thời gian đã tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/01/2024 đến ngày 14/6/2024. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

2. Về án phí: Bị cáo Võ Trung N phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Bị cáo (qua địa chỉ);
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Thu Hà**

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Xuân Trọng**

**Nguyễn Tiến Dũng**

**Vũ Thị Thu Hà**